

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SỢI THỂ KỸ
CENTURY SYNTHETIC FIBER
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số/No: 118 -26/CV-CTTK

TP.HCM/Hochiminh city, ngày/date 25 tháng/month 04 năm/year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**INFORMATION DISCLOSURE
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sợi Thể Kỹ
Organization name: Century Synthetic Fiber Corporation
- Mã chứng khoán/Ticker: STK
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B1-1, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, TP.HCM
Headquarter office: Lot B1-1, Tay Bac Cu Chi Industrial Zone, Tan An Hoi Commune, HCMC.
- Điện thoại/Tel.: (+84.276) 388 7565 Fax: (+84.276) 388 7566
- Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Triệu Hòa - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
Spokesman: Dang Trieu Hoa – Title: Chairman of the Board of Directors
- Loại thông tin công bố/Type of information disclosure:
☒ định kỳ/periodic ☐ bất thường/irregular ☐ 24h/24 hours ☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

1. Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Q1.2026 (bản tiếng việt và bản tiếng anh)
Separate and consolidated financial statements Q1.2026 (English version and Vietnamese version)
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận Q1.2026 so với cùng kỳ
Explanation of Profit differences Q1.2026 year-over-year

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/04/2026 tại đường dẫn:
<https://theky.vn>

This information was published on the Company's website on 25/04/2026 at the link: <https://theky.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/Attachments

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT.
Documents related to the information disclosure.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ON BEHALF OF THE COMPANY
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HĐQT/CHAIRMAN OF THE BOARD OF
DIRECTORS**

Ms. Chi





CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỲ
CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION

Số: 116.../CVTK

V/v: Giải trình biến động số liệu lợi
nhuận giữa 02 kỳ báo cáo.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở GD&ĐT TP. HCM (HOSE).

Công ty cổ phần Sợi Thể Kỳ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 so với Quý 1 năm 2025 trên Báo cáo tài chính VAS do Công ty lập ngày 24/04/2026 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

+ Công ty Mẹ:

STT	Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	268.599.962.441	377.866.984.677	(109.267.022.236)	-28,9%
2	Lợi nhuận gộp	27.567.631.289	83.103.693.237	(55.536.061.948)	-66,8%
3	Lợi nhuận trước thuế	9.388.357.522	66.095.888.430	(56.707.530.908)	-85,8%
4	Lợi nhuận sau thuế	6.207.477.638	53.012.889.582	(46.805.411.944)	-88,3%

+ Hợp nhất:

STT	Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	268.341.669.339	376.392.478.655	(108.050.809.316)	-28,7%
2	Lợi nhuận gộp	35.557.379.921	78.265.531.188	(42.708.151.267)	-54,6%
3	Lợi nhuận trước thuế	(31.253.229.256)	48.698.501.786	(79.951.731.042)	-164,2%
4	Lợi nhuận sau thuế	(34.434.109.140)	35.615.502.938	(70.049.612.078)	-196,7%

Nguyên nhân:

Do cầu yếu nên doanh thu của Công ty mẹ và doanh thu hợp nhất giảm tương ứng 28,9% và 28,7%. Do doanh số và doanh thu giảm trong khi chi phí ngưng máy tăng (được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn), lợi nhuận gộp của Công ty mẹ giảm 55,5 tỉ tương ứng giảm 66,8% so với cùng kỳ; lợi nhuận gộp Hợp nhất giảm 42,7 tỉ tương ứng giảm 54,6% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận trước thuế Công ty Mẹ giảm 56,7 tỉ, tương ứng giảm 85,8%; Lợi nhuận sau thuế Công ty Mẹ giảm 46,8 tỉ, tương ứng giảm 88,3% chủ yếu do ảnh hưởng từ lợi nhuận gộp giảm trên.

Lợi nhuận trước thuế Hợp nhất giảm 79,95 tỉ, tương ứng giảm 164,2%; Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất giảm 70 tỉ, tương ứng giảm 196,7% do ảnh hưởng từ lợi nhuận gộp tại Công ty mẹ nêu trên và lỗ tại Công con Unitex so với cùng kỳ.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.

Nơi nhận:

- UBCKNN, HOSE;
- Website Công ty;
- Lưu văn phòng.

Công ty cổ phần Sợi Thể Kỳ
Người thực hiện công bố thông tin



Đặng Triệu Hòa
CT. HĐQT



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

ngày 31 tháng 03 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám Đốc công ty mẹ	3
Bảng cân đối kế toán công ty mẹ quý 1/ 2026	4-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty mẹ quý 1/2026	7-8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty mẹ quý 1/2026	9-10
Thuyết minh báo cáo tài chính công ty mẹ quý 1/2026	11-29

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

GCNĐKKD điều chỉnh số

Ngày

4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019
0302018927 – lần thứ 18	25 tháng 03 năm 2020
0302018927 – lần thứ 19	10 tháng 08 năm 2020
0302018927 – lần thứ 20	12 tháng 11 năm 2022
0302018927 – lần thứ 21	14 tháng 08 năm 2023
0302018927 – lần thứ 22	28 tháng 04 năm 2025
0302018927 – lần thứ 23	30 tháng 09 năm 2025
0302018927 – lần thứ 24	24 tháng 12 năm 2025

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHĐQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

Ngày

45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 – lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 09/04/2025</i>	<i>Từ ngày 09/04/2025 đến ngày lập báo cáo</i>
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch HĐQT	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT
Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT độc lập	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT độc lập	Thành viên HĐQT độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Nguyên Trưởng ban Kiểm soát (đã mất 23/09/2025).
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên
Bà Hà Kiệt Trân	Trưởng Ban kiểm soát kể từ ngày 17/12/2025.
Bà Nguyễn Thị sáng	Thành viên từ ngày 10/12/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 09/04/2025</i>	<i>Từ ngày 09/04/2025 đến ngày lập báo cáo</i>
Tổng giám đốc	Ông Đặng Triệu Hòa	Tạm khuyết

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán năm 2025 cho Công ty; tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý 1/2026, báo cáo này chưa được Kiểm toán.

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ

Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sợi Thép Kỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2026

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và;
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo pháp luật hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính quý 1/2026 của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Đặng Triệu Hòa
CT. HĐQT

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

VNĐ				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2026	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.811.064.858.946	1.603.948.152.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	82.151.808.394	52.977.388.316
1. Tiền	111		4.151.808.394	5.877.388.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	47.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		581.757.379.686	390.457.832.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	102.532.150.283	92.205.784.647
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	464.206.496.281	297.640.267.909
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	15.018.733.122	611.779.447
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	969.141.588.780	986.351.230.169
1. Hàng tồn kho	141		976.766.334.717	993.948.390.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(7.624.745.937)	(7.597.160.586)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		178.014.082.086	174.161.701.983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		2.710.246.870	2.281.487.247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	14	174.954.043.720	171.814.862.595
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	349.791.496	65.352.141
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.355.640.410.170	1.581.766.773.762
I. Các khoản phải thu dài hạn khác	210		323.748.565.595	524.766.265.595
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.3	323.748.565.595	524.766.265.595
II. Tài sản cố định	220		445.733.513.766	468.164.604.920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.1	445.733.513.766	468.164.604.920
- Nguyên giá	222		2.103.161.115.998	2.103.161.115.998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.657.427.602.232)	(1.634.996.511.078)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.2	-	-
- Nguyên giá	228		14.385.298.205	14.385.298.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.385.298.205)	(14.385.298.205)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		14.992.452.882	14.992.452.882
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	14.992.452.882	14.992.452.882
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	11	522.000.000.000	522.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		522.000.000.000	522.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		49.165.877.927	51.843.450.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	12	46.230.303.809	49.181.345.983
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	20.2	2.935.574.118	2.662.104.382
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.166.705.269.116	3.185.714.926.233

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2026	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.250.475.737.429	1.275.692.872.184
I. Nợ ngắn hạn	310		957.183.400.840	981.434.990.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	190.942.624.370	249.290.617.118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.2	36.210.304.714	12.185.843.315
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	808.610.976	39.951.237.771
5. Phải trả người lao động	315		14.488.569.997	14.772.547.990
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	6.207.472.091	5.233.918.805
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		6.980.136.411	11.563.318.024
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16.1	693.135.466.069	640.180.701.985
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.410.216.212	8.256.805.171
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		293.292.336.589	294.257.882.005
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16.2	293.000.000.000	294.000.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		292.336.589	257.882.005
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	1.916.229.531.687	1.910.022.054.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.401.231.300.000	1.401.231.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.401.231.300.000	1.401.231.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.483.675.412	64.483.675.412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		449.295.545.275	443.088.067.637
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		443.088.067.637	283.091.734.626
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.207.477.638	159.996.333.011
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.166.705.269.116	3.185.714.926.233

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngoại tệ chính:		
Đô la Mỹ (USD)	43.789,64	37.037,25

Người lập
Võ Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Ngày 24 tháng 04 năm 2026

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay (Quý 1/2026)	Kỳ này Năm trước (Quý 1/2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		268.599.962.441	377.866.984.677	268.599.962.441	377.866.984.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	18.1	268.599.962.441	377.866.984.677	268.599.962.441	377.866.984.677
4. Giá vốn hàng bán	11		241.032.331.152	294.763.291.440	241.032.331.152	294.763.291.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		27.567.631.289	83.103.693.237	27.567.631.289	83.103.693.237
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18.2	21.635.045.570	17.914.276.155	21.635.045.570	17.914.276.155
8. Chi phí tài chính	23	19	23.881.607.039	18.923.398.409	23.881.607.039	18.923.398.409
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		18.212.770.578	6.808.851.214	18.212.770.578	6.808.851.214
9. Chi phí bán hàng	25		2.397.320.527	2.215.780.315	2.397.320.527	2.215.780.315
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.873.073.609	13.848.505.186	13.873.073.609	13.848.505.186
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		9.050.675.684	66.030.285.482	9.050.675.684	66.030.285.482
12. Thu nhập khác	31		337.815.329	66.610.912	337.815.329	66.610.912
13. Chi phí khác	32		133.491	1.007.964	133.491	1.007.964
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		337.681.838	65.602.948	337.681.838	65.602.948
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.388.357.522	66.095.888.430	9.388.357.522	66.095.888.430
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.1	3.454.349.620	12.688.195.077	3.454.349.620	12.688.195.077
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20.2	(273.469.736)	394.803.771	(273.469.736)	394.803.771
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		6.207.477.638	53.012.889.582	6.207.477.638	53.012.889.582
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		44	549	44	549
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 so với Quý 1 năm 2025 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 24/04/2026 như sau:

STT	Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Tăng (+)/Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	268.599.962.441	377.866.984.677	(109.267.022.236)	-28,9%
2	Lợi nhuận gộp	27.567.631.289	83.103.693.237	(55.536.061.948)	-66,8%
3	Lợi nhuận trước thuế	9.388.357.522	66.095.888.430	(56.707.530.908)	-85,8%
4	Lợi nhuận sau thuế	6.207.477.638	53.012.889.582	(46.805.411.944)	-88,3%

Nguyên nhân:

Do cầu yếu nên doanh thu của Công ty mẹ giảm tương ứng 28,9%. Do doanh số và doanh thu giảm trong khi chi phí ngưng máy tăng (được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn), lợi nhuận gộp của Công ty mẹ giảm 55,5 tỉ tương ứng giảm 66.8% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận trước thuế Công ty Mẹ giảm 56,7 tỉ, tương ứng giảm 85,8%; Lợi nhuận sau thuế Công ty Mẹ giảm 46,8 tỉ, tương ứng giảm 88,3% chủ yếu do ảnh hưởng từ lợi nhuận gộp giảm trên.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.



Người lập
Võ Thị Thu Trang



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



CT. HĐQT
Đặng Triệu Hòa

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		9.388.357.522	66.095.888.430
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		22.431.091.154	23.343.115.931
- Các khoản dự phòng	3		27.585.351	(20.324.891)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		4.853.598.557	1.225.293.451
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(17.749.078.740)	(7.668.643.522)
- Chi phí lãi vay	6		18.212.770.578	6.808.851.214
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		37.164.324.422	89.784.180.613
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(181.536.792.208)	(7.417.943.817)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.209.641.389	(79.910.831.790)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43.746.333.828)	(120.876.250.877)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.522.282.551	3.194.137.292
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.959.238.058)	(6.154.703.833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.230.403.740)	(7.214.393.709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(227.576.519.472)	(128.595.806.121)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		-	-
4. Tiền thu hồi từ gửi kỳ hạn ngân hàng	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(37.393.300.000)	(80.993.047.740)

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

B03-DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		238.415.000.000	3.471.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.353.053.787	520.338.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		205.374.753.787	(77.001.709.265)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		445.399.206.977	414.958.291.505
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(392.920.340.755)	(270.612.391.021)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.478.866.222	144.345.900.484
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		30.277.100.537	(61.251.614.902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.977.388.316	94.669.463.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.102.680.459)	(45.350.131)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		82.151.808.394	33.372.498.726

Người lập
Võ Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

CT. HĐQT
Đặng Triệu Hòa

Ngày 24 tháng 03 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019
0302018927 – lần thứ 18	25 tháng 03 năm 2020
0302018927 – lần thứ 19	10 tháng 08 năm 2020
0302018927 – lần thứ 20	12 tháng 11 năm 2022
0302018927 – lần thứ 21	14 tháng 08 năm 2023
0302018927 – lần thứ 22	28 tháng 04 năm 2025
0302018927 – lần thứ 23	30 tháng 09 năm 2025
0302018927 – lần thứ 24	24 tháng 12 năm 2025

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015, Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009 và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 -- lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 - lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 664; tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 573.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không quen thuộc với về các thủ tục và nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính; Kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tỷ giá sử dụng chung tại 31/12/2025 cho khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 26.077 VND/USD. Tỷ giá tại 31/03/2026 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 26.137 VND/USD.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình và vô hình*

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 5 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 thời hạn đến ngày 14 tháng 10 năm 2053 cho giai đoạn trang bảng 5. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. được ghi nhận theo nguyên giá.

3.9 Khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận thuần lũy kế của Công Ty liên kết sau ngày Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn;

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công Ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VND) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công Ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất; đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu; không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, Thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	20.445.841	4.442.335
Tiền gửi ngân hàng	4.131.362.553	5.872.945.981
Các khoản tương đương tiền(*)	78.000.000.000	47.100.000.000
TỔNG CỘNG	82.151.808.394	52.977.388.316

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.a. Chứng khoán kinh doanh.

5.b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

5.c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	96.631.781.166	86.043.883.427
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)	5.900.369.117	6.161.901.220
TỔNG CỘNG	102.532.150.283	92.205.784.647

6.2 Trả trước cho người bán

	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Trả trước cho người bán	464.206.496.281	297.640.267.909
TỔNG CỘNG	464.206.496.281	297.640.267.909

6.3 Phải thu về cho vay ngắn, dài hạn hạn

	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Các Bên liên quan (*)	323.748.565.595	524.766.265.595
Các Bên khác (**)	-	-
TỔNG CỘNG	323.748.565.595	524.766.265.595

(*) Số dư thể hiện khoản cho Công ty con Unitex vay mượn theo công văn số 01-2022/HĐV/STK-UNITEX ký ngày 17 tháng 08 năm 2022 và phụ lục ký ngày 18/08/2022 để bổ sung vốn đầu tư và có tính lãi suất.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Lãi cho Unitex vay (*)	13.396.024.953	-
Lãi cho Dintsun vay (**)	-	-
Khác	1.622.708.169	611.779.447
TỔNG CỘNG	15.018.733.122	611.779.447

(*) Số dư thể hiện khoản cho Công ty con Unitex vay mượn theo công văn số 01-2022/HĐV/STK-UNITEX ký ngày 17 tháng 08 năm 2022 và phụ lục ký ngày 18/08/2022 để bổ sung vốn đầu tư và có tính lãi suất.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(**) Số dư thể hiện cho Công ty TNHH Dintsun Việt Nam vay mượn không lãi suất theo hợp đồng số: 022021/NH/DT-TK ký ngày 22 tháng 06 năm 2021; phụ lục số: PL1/DT-TK ngày 22 tháng 06 năm 2022 và phụ lục số: PL1-2023/DT-TK ngày 26 tháng 06 năm 2023; phụ lục số: PL1-2024/DT-TK ngày 28 tháng 06 năm 2024.

(**) Công ty đã đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ: 1 vào ngày 16 tháng 06 năm 2022. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư ("GCNĐKĐT") của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kiện, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Quý 3/2025 Tập đoàn đã thoái vốn toàn bộ hoạt động liên doanh này.

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Thành phẩm	768.796.784.548	784.146.669.122
Nguyên vật liệu	188.496.178.319	199.169.925.327
Hàng mua đang đi trên đường	19.473.371.850	10.631.796.306
Hàng gửi đi bán	-	-
TỔNG CỘNG	976.766.334.717	993.948.390.755
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.624.745.937)	(7.597.160.586)
GIÁ TRỊ THUẦN	969.141.588.780	986.351.230.169

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

B09-DN

9.1 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	304.608.626.458	1.602.774.097.139	190.986.666.321	4.791.726.080	2.103.161.115.998
Tăng trong năm 2026	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Điều chỉnh nguyên giá tòa nhà cho thuế VP CNTT	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	304.608.626.458	1.602.774.097.139	190.986.666.321	4.791.726.080	2.103.161.115.998
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết đến 31/12/2025	88.291.213.410	594.633.996.150	101.587.466.880	4.791.726.080	789.304.402.520
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	185.948.145.079	1.262.058.918.774	182.197.721.145	4.791.726.080	1.634.996.511.078
Khấu hao trong kỳ	1.926.760.904	18.087.025.723	2.417.304.528	-	22.431.091.154
Thanh lý	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	187.874.905.983	1.280.145.944.497	184.615.025.673	4.791.726.080	1.657.427.602.232
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	118.660.481.379	340.715.178.365	8.788.945.176	-	468.164.604.920
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	116.733.720.476	322.628.152.643	6.371.640.648	-	445.733.513.766

9.2 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	14.385.298.205
Mua mới trong năm 2026	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	14.385.298.205
Trong đó:	
Đã khấu trừ hết đến 31/12/2025	14.385.298.205
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	14.385.298.205
Khấu hao trong kỳ/năm	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	14.385.298.205

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Máy móc thiết bị	14.930.784.238	14.930.784.238
Chi phí lãi vay được vốn hóa	-	-
Chi phí chạy thử	-	-
Xây dựng cơ bản	-	-
Mua tài sản khác	61.668.644	61.668.644
TỔNG CỘNG	14.992.452.882	14.992.452.882

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con: Công ty đã đầu tư lần đầu vào Công ty TNHH Sợi. Dệt Nhuộm Unitex tại lô A17.1 đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường An Hòa, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh với số tiền là 80.000.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 3901206611 ngày 29 tháng 06 năm 2015. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 Công ty tăng bổ sung vốn lên 522.000.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 5 ngày 31/03/2023, cho đến hiện tại đã có giấy CNĐT điều chỉnh lần thứ 9. vốn vẫn không đổi như sau:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ	52.200.000	100

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Công ty đã đầu tư vào công ty TNHH Dintsun Việt Nam là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200764052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 5 năm 2019. Hiện tại Công ty đã đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ: 1, ngày 16 tháng 06 năm 2022. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư ("GCNĐKĐT") của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kiện, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn tại Công ty này là 5%; tương ứng vốn góp 13.800.000.000 VNĐ. Quý 3/2025 Tập đoàn đã thoái vốn toàn bộ vốn góp hoạt động liên doanh này.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

B09a-DN

	năm 2026	năm 2025
Đầu tư vào Unitex	522.000.000.000	522.000.000.000
Đầu tư dài hạn vào Dintsun	-	-
Dự phòng lỗ công ty liên kết	-	-
TỔNG CỘNG	522.000.000.000	522.000.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Tiền thuê đất	30.908.355.827	31.212.369.002
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.009.368.238	13.763.572.761
Khác	3.312.579.744	4.205.404.220
TỔNG CỘNG	46.230.303.809	49.181.345.983

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.

	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
13.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán	190.942.624.370	249.290.617.118
13.2 Người mua trả tiền trước	36.210.304.714	12.185.843.315
TỔNG CỘNG	227.152.929.084	261.476.460.433

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Phải trả		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	421.412.480	39.197.024.004
Thuế xuất. nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	274.892.175
Thuế GTGT	308.917.882	219.165.602
Khác	78.280.614	260.155.990
TỔNG CỘNG	808.610.976	39.951.237.771

	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	345.462.256	47.352.141
Thuế thu nhập cá nhân	3.886.684	-
Thuế GTGT	174.954.043.720	171.814.862.595
Khác	442.556	18.000.000

TỔNG CỘNG	175.303.835.216	171.880.214.736
------------------	------------------------	------------------------

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.775.431.256	1.927.987.965
Chi phí tiện ích	2.980.136.870	1.532.853.105
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	-
Chi phí lãi vay	1.253.532.520	1.294.476.746
Chi phí khác	198.371.445	478.600.989
TỔNG CỘNG	6.207.472.091	5.233.918.805

16. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản vay ngân hàng	689.135.466.069	636.180.701.985
Vay dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	693.135.466.069	640.180.701.985

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.
Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 03 năm 2026 VND	Giá trị gốc USD	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TM CP Phương Đông - OCB, CN Tân Bình	198.661.670.595		Từ ngày 27/04/2026 đến ngày 23/11/2026
Ngân hàng TM CP Phương Đông - OCB, CN Tân Bình	68.626.744.735	2.625.655,00	Từ ngày 03/04/2026 đến ngày 23/07/2026
Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	124.657.823.862		Từ ngày 03/04/2026 đến ngày 28/09/2026
Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	60.133.312.262	2.300.696,80	Từ ngày 05/06/2026 đến ngày 11/08/2026
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	6.286.323.831		Từ ngày 06/05/2026 đến ngày 12/08/2026
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	97.869.092.160	3.744.465,40	Từ ngày 14/04/2026 đến ngày 18/09/2026
Ngân hàng thương mại Wooribank, CN HCM (USD)	21.335.396.560	816.290,95	Từ ngày 12/05/2026 đến ngày 30/09/2026
Ngân hàng thương mại Wooribank, CN HCM (VND)	49.932.294.936		Từ ngày 13/04/2026 đến ngày 13/09/2026
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Sài Gòn	40.503.238.136		Từ ngày 16/07/2026 đến ngày 09/09/2026
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kỳ Hòa	21.129.568.992	808.416,00	Từ ngày 24/08/2026 đến ngày 26/08/2026
Ngân hàng TM CP Phương Đông - OCB, CN Tân Bình	4.000.000.000		Nợ dài hạn đến hạn trả 4 quý kế tiếp
Tổng cộng	693.135.466.069	10.295.524,15	

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

16.2 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	VNĐ Số đầu năm
Ngân hàng TM CP Phương Đông - OCB. CN Tân Bình (vnđ)	297.000.000.000	298.000.000.000
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000
Nợ dài hạn	293.000.000.000	294.000.000.000

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

Chi tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Quỹ dự phòng đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm 2025	966.369.240.000	64.477.297.852	-	1.219.011.000	717.953.794.626	1.750.019.343.478
Phát hành cổ phiếu						
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	434.862.060.000	-	-	-	(434.862.060.000)	-
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	159.996.333.011	159.996.333.011
Khác	-	6.377.560	-	-	-	6.377.560
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.401.231.300.000	64.483.675.412	-	1.219.011.000	443.088.067.637	1.910.022.054.049
Năm nay:						
Số đầu năm 2026	1.401.231.300.000	64.483.675.412	-	1.219.011.000	443.088.067.637	1.910.022.054.049
Tăng vốn						
Trả cổ tức bằng cổ phiếu						
Lợi nhuận phân phối						
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.207.477.638	6.207.477.638
Phí dịch vụ phát hành chứng khoán						
Khác	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	1.401.231.300.000	64.483.675.412	-	1.219.011.000	449.295.545.275	1.916.229.531.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31 tháng 03 năm 2026	VND 31 tháng 12 năm 2025
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	1.401.231.300.000	966.369.240.000
Tăng trong năm	-	434.862.060.000
Số cuối năm/kỳ	1.401.231.300.000	1.401.231.300.000
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	-

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ ngày 31/03/2026 Số lượng	Giá trị VND	Số đầu năm (Số lượng)
Cổ phiếu đã được duyệt	140.123.130	1.401.231.300.000	96.636.924
Cổ phiếu đã phát hành	-	-	43.486.206
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	140.123.130	1.401.231.300.000	140.123.130
Cổ phiếu phổ thông	140.123.130	1.401.231.300.000	140.123.130
Cổ phiếu mua lại của chính mình	-	-	-
Cổ phiếu do Công ty nắm giữ	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	140.123.130	1.401.231.300.000	140.123.130
Cổ phiếu phổ thông	140.123.130	1.401.231.300.000	140.123.130

Năm 2023, 2024 Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu và đã chi trả trong quý 4 năm 2025.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.599.962.441	377.866.984.677
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	268.599.962.441	377.866.984.677

18.2 Doanh thu tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	60.740.981	1.066.424
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.825.225.849	10.244.566.209
Lãi tiền gửi, cho vay, đầu tư(*)	17.749.078.740	7.668.643.522
TỔNG CỘNG	21.635.045.570	17.914.276.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Trong đó (*) bao gồm lãi vay cho Unitex vay, mượn lũy kế đến kỳ này là 17.742.805.673 đồng và 7.148.305.047 đồng kỳ trước

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	18.212.770.578	6.808.851.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.857.177.382	10.934.603.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.811.659.079	1.179.943.320
Lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	-	-
TỔNG CỘNG	23.881.607.039	18.923.398.409

20. THUẾ TNDN

20.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.454.349.620	12.688.195.077
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(273.469.736)	394.803.771
TỔNG CỘNG	3.180.879.884	13.082.998.848

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	9.388.357.522	66.095.888.430
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.454.349.620	12.688.195.077

Các khoản điều chỉnh:

Các khoản chi phí không được khấu trừ

Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng

Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất đối với thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiêu	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả lũy kế đến	
	Số cuối kỳ/năm	Số đầu năm	31/03/2026	31/03/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện				
Chi phí phải trả	464.008.208	467.350.047	3,341,839	(7,072,060)
Trích trước lương thưởng	1.145.155.200	1.071.319.901	(73,835,299)	460,298,641
Trợ cấp thôi việc phải trả	48.950.302	44.727.691	(4,222,611)	(1,073,804)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.069.807.398	1.060.927.036	(8,880,362)	4,003,026
Dự phòng lỗ đầu tư cty liên kết	-	-	-	-
Lỗ kết chuyển sang kì sau	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	207.653.010	17.779.707	(189,873,303)	(61,352,032)
Tổng cộng tài sản thuế hoãn lại	2.935.574.118	2.662.104.382		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			(273.469.736)	394.803.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.672.877.524	206.852.697.174
Chi phí nhân công	14.163.444.436	24.869.118.517
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 7 và 8</i>)	22.431.091.154	23.343.115.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.324.127.407	55.085.276.985
Chi phí khác	711.184.767	677.368.334
TỔNG CỘNG	257.302.725.288	310.827.576.941

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Phát sinh			Năm nay	Năm trước
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ giá trị	
Bên Liên Quan				
Công ty TNHH Sợi. dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Cho vay mượn	(37.393.300.000)	62.369.355.328
Công ty TNHH Sợi. dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Thu hồi cho vay mượn	238.415.000.000	(7.330.245.755)
Công ty TNHH Sợi. dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Lãi cho vay	17.742.805.673	7.148.305.047
Công ty TNHH Sợi. dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Bán hàng	3.724.217.176	-
Công ty TNHH Sợi. dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Mua hàng		
CTY TNHH Đầu Tư TMDV Hưng Lợi	Bên liên quan	Bán hàng		
Total			222.488.722.849	62.187.414.620

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số cuối kỳ 31/12/2025
Số dư các Bên liên quan				
Công ty TNHH Sợi. dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Cho vay. mượn	323.748.565.595	524.766.265.695
Công ty TNHH Sợi. dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Thu hồi cho vay mượn		
Công ty TNHH Sợi. dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Lãi cho vay (p. thu khác)	13.396.024.953	4.346.780.720
Công ty TNHH Sợi. dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Phải thu	5.900.369.117	6.161.901.220
Công ty TNHH Sợi. dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Phải trả	462.658.469.997	296.015.147.352
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng		
Total			805.703.429.662	831.290.094.987

Bên liên quan –các khoản chi cho thành viên hội đồng quản trị Công ty, Ban kiểm soát và các nhân sự quản lý chủ chốt như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

<i>Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT	37.500.000	37.500.000
Bà Đặng Mỹ Linh	Phó chủ tịch HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT	56.250.000	56.250.000
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT	56.250.000	56.250.000
Ông Nguyễn Tự Lực	Nguyên Trưởng BKS	-	15.000.000
Bà Hà Kiệt Trân	Trưởng ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Bà Đinh Ngọc Hoa	Tv. Ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Sáng	Tv. Ban kiểm soát	15.000.000	-
Tiền lương từng thành viên Ban lãnh đạo			
Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT	-	341.700.000
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Chiến lược	397.369.915	391.490.373
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	230.942.415	242.837.557
Tổng cộng		973.312.330	1.321.027.930

Thu nhập của chủ tịch HĐQT từ quý 2/2025 được chuyển về Công ty con Unitex.

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán</i>
	<i>kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	6.207.477.638	53.012.889.582
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	140.123.130	95.136.924
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	44	557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này; Đồng thời trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính trong niên độ.



Người lập
Võ Thị Thu Trang



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Ngày 24 tháng 04 năm 2026

